Phụ lục 1

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

Đối với gói thầu số 01: thuốc Generic

STT	Mã hàng	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
1	TH001	Acetyl Leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000			**2,000**	14,368	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	287,360
2	TH002	Acetylsalicylic Acid	100mg	Uống	Viên	Viên	20,000			**20,000**	2,930	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	586,000
3	TH003	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	Viên	10,000			**10,000**	1,600	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	160,000
4	TH004	Ambroxol	30mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống dịch uống	Ống	15,000			**15,000**	8,900	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,335,000
5	TH005	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000			**5,000**	42,308	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,115,400
6	TH006	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên	30,000			**30,000**	5,962	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,788,600
7	TH007	Fenoterol + ipratropium	50mcg+20mcg/10ml, 200 liều	Thuốc xịt họng	Dung dịch/ hỗn dịch/ khí dung	Bình/Hộp/Lọ	1,000			**1,000**	132,323	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,323,230
8	TH008	Insulin analog trộn, hỗn hợp	30/70, 100UI/ml-3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	2,000			**2,000**	227,850	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	4,557,000
9	TH009	Kali clorid	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3,000			**3,000**	2,100	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	63,000
10	TH010	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên nang	Viên	10,000			**10,000**	9,500	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	950,000
11	TH011	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Viên	10,000		9,000	**19,000**	2,300	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	437,000
12	TH012	Losartan	100mg	Uống	Viên	Viên	10,000			**10,000**	9,450	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	945,000
13	TH013	Ofloxacin	200mg/40ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1,000			**1,000**	160,000	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,600,000

STT	Mã hàng	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
14	TH014	Piracetam	1.200mg	Uống	Viên	Viên	40,000			**40,000**	2,550	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,020,000
15	TH015	Salbutamol sulfat	100mcg/liều, 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ/bình/ống	1,000		500	**1,500**	52,999	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	794,985
16	TH016	Salmeterol + fluticason propionat	25mcg+250mcg/liều-120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ/Bình/ Ống	1,000			**1,000**	278,090	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,780,900
17	TH017	Vắc xin phòng tiêu chảy do Rotavirus	1,5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/Ống/ Tuýp	100			**100**	700,719	Nhóm 1	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	700,719
18	TH018	Acarbose	25mg	Uống	Viên	Viên	10,000			**10,000**	1,800	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	180,000
19	TH019	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	viên	25,000		38,000	**63,000**	2,200	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,386,000
20	TH020	Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500		4,700	**5,200**	14,500	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	754,000
21	TH021	Alpha chymotrypsin	21mcgkatals(4,2mg) (4.200UI)	Uống	Viên	Viên	80,000		26,000	**106,000**	1,200	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,272,000
22	TH022	Alverin citrat + simethicon	60mg+300mg	Uống	Viên	Viên	65,000		9,000	**74,000**	2,490	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,842,600
23	TH023	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+62,5 mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	35,000		29,000	**64,000**	12,600	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	8,064,000
24	TH024	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg+2.940 mg	Uống	Viên sủi	Viên	26,000		15,900	**41,900**	3,500	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,466,500
25	TH025	Cefixim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000			**20,000**	6,825	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,365,000
26	TH026	Cefoperazon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,500			**1,500**	90,000	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,350,000
27	TH027	Celecoxib	400mg	Uống	Viên nang	Viên	20,000			**20,000**	12,000	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,400,000

STT	Mã hàng	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
28	TH028	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	12,000			**12,000**	800	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	96,000
29	TH029	Enalapril + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	15,000		15,000	**30,000**	3,550	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,065,000
30	TH030	Eprazinon	50mg	Uống	Viên	Viên	70,000		30,000	**100,000**	1,500	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,500,000
31	TH031	Etoricoxib	30mg	Uống	Viên	Viên	15,000			**15,000**	4,000	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	600,000
32	TH032	Felodipin	5mg	Uống	Viên	Viên	5,000			**5,000**	1,400	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	70,000
33	TH033	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	20,000			**20,000**	860	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	172,000
34	TH034	Fusidic acid	2%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,000			**1,000**	45,000	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	450,000
35	TH035	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	20,000			**20,000**	1,690	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	338,000
36	TH036	Gabapentin	400mg	Uống	Viên	Viên	20,000			**20,000**	6,750	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,350,000
37	TH037	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40,000		15,000	**55,000**	2,900	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,595,000
38	TH038	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg+12,5 mg	Uống	Viên	Viên	30,000		2,000	**32,000**	2,050	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	656,000
39	TH039	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20,000			**20,000**	2,553	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	510,600
40	TH040	Ketoprofen	30mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng	20,000			**20,000**	10,500	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,100,000
41	TH041	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	36mg+0,0324 mg/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200		1,500	**1,700**	6,950	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	118,150
42	TH042	Lisinopril	30mg	Uống	Viên	Viên	30,000		2,000	**32,000**	5,691	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,821,120
43	TH043	Lisinopril + hydroclorothiazid	10mg+12,5m g	Uống	Viên	Viên	10,000		10,000	**20,000**	2,790	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	558,000
44	TH044	Methocarbamol	500mg	Uống	Viên	Viên	120,000			**120,000**	2,800	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	3,360,000

STT	Mã hàng	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
45	TH045	Natri montelukast	5mg	Uống	Viên	Viên	10,000			**10,000**	1,450	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	145,000
46	TH046	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	200,000		120,000	**320,000**	483	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,545,600
47	TH047	Ursodeoxycholic acid	300mg	Uống	Viên	viên	2,000			**2,000**	6,970	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	139,400
48	TH048	Vitamin C	1g	Uống	Viên sủi	Viên	8,000		9,000	**17,000**	1,900	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	323,000
49	TH049	Vitamin E	400UI	Uống	Viên nang	Viên	6,000		7,500	**13,500**	1,850	Nhóm 2	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	249,750
50	TH050	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	35,000		23,500	**58,500**	3,300	Nhóm 3	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,930,500
51	TH051	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	200,000		59,000	**259,000**	2,100	Nhóm 3	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	5,439,000
52	TH052	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	100,000		73,000	**173,000**	1,330	Nhóm 3	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,300,900
53	TH053	Aceclofenac	200mg	Uống	Viên	Viên	30,000			**30,000**	6,990	Nhóm 3	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,097,000
54	TH054	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000		37,000	**57,000**	3,129	Nhóm 3	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,783,530
55	TH055	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg+125m g	Uống	Viên	Viên	50,000		54,000	**104,000**	3,920	Nhóm 3	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	4,076,800
56	TH056	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	20,000		66,000	**86,000**	3,023	Nhóm 3	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,599,780
57	TH057	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	45,000			**45,000**	5,200	Nhóm 3	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,340,000
58	TH058	Glibenclamid + metformin	5mg+500mg	Uống	Viên	Viên	80,000		4,500	**84,500**	2,730	Nhóm 3	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,306,850
59	TH059	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	Viên	150,000		8,000	**158,000**	3,492	Nhóm 3	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	5,517,360
60	TH060	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên	Viên	300,000		22,200	**322,200**	390	Nhóm 3	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,256,580
61	TH061	Acarbose	100mg	Uống	Viên	Viên	10,000			**10,000**	1,420	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	142,000

STT	Mã hàng	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
62	TH062	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên	Viên	200,000		36,000	**236,000**	340	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	802,400
63	TH063	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	75mg+75mg	Uống	Viên	Viên	150,000			**150,000**	3,800	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	5,700,000
64	TH064	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10,000			**10,000**	7,500	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	750,000
65	TH065	Alimemazin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống dịch uống	Ống	5,000			**5,000**	2,625	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	131,250
66	TH066	Alimemazin	5mg	Uống	Viên	Viên	100,000		98,000	**198,000**	105	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	207,900
67	TH067	Aluminum phosphat	20%/20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống dịch uống	Gói	15,000		35,500	**50,500**	2,400	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,212,000
68	TH068	Alverin citrat	120mg	Uống	Viên	Viên	120,000		18,000	**138,000**	945	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,304,100
69	TH069	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000		27,000	**47,000**	9,800	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	4,606,000
70	TH070	Ampicilin + sulbactam	1g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000			**5,000**	27,500	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,375,000
71	TH071	Atorvastatin	40mg	Uống	Viên	Viên	50,000		1,000	**51,000**	759	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	387,090
72	TH072	Atropin	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	400		100	**500**	530	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,650
73	TH073	Betamethason + Dexchlopheniramin	3,75mg+30mg/75ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai/lọ/ống	5,000			**5,000**	31,500	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,575,000
74	TH074	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Viên	25,000			**25,000**	3,950	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	987,500
75	TH075	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	8,000		500	**8,500**	208	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	17,680
76	TH076	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	50,000		16,000	**66,000**	1,990	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,313,400
77	TH077	Calci carbonat + calci gluconolactat	0,15g+1,47g	Uống	Viên sủi	Viên	30,000			**30,000**	1,990	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	597,000

STT	Mã hàng	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
78	TH078	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg+3000 mg	Uống	Viên sủi	Viên	3,000			**3,000**	3,200	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	96,000
79	TH079	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg+440 UI	Uống	Viên sủi	Viên	20,000			**20,000**	1,197	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	239,400
80	TH080	Calci glubionat	687,5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500			**500**	5,500	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	27,500
81	TH081	Calci lactat	300mg	Uống	Viên	Viên	20,000		19,000	**39,000**	1,491	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	581,490
82	TH082	Calci Lactat	500mg	Uống	Viên	Viên	26,000		20,000	**46,000**	2,150	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	989,000
83	TH083	Calci lactat	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	110,000		45,000	**155,000**	3,498	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	5,421,900
84	TH084	Candesartan + Hydroclorothiazid	8mg+12,5mg	Uống	viên	Viên	10,000			**10,000**	3,339	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	333,900
85	TH085	Capsaicin	0,05%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	350		40	**390**	89,985	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	350,942
86	TH086	Carbazochrom	30mg	Uống	Viên	viên	4,000		1,100	**5,100**	3,200	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	163,200
87	TH087	Carbocistein	250mg	Uống	Viên nang	Viên	50,000			**50,000**	990	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	495,000
88	TH088	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Viên	12,000			**12,000**	588	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	70,560
89	TH089	Cefaclor	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	10,000		4,000	**14,000**	1,186	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	166,040
90	TH090	Cefaclor	250mg	Uống	Viên nang	Viên	10,000		13,500	**23,500**	1,742	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	409,370
91	TH091	Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	5,000		5,000	**10,000**	4,452	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	445,200
92	TH092	Cefalexin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói			8,000	**8,000**	2,700	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	216,000
93	TH093	Cefdinir	300mg	Uống	Viên	Viên	60,000			**60,000**	2,650	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,590,000
94	TH094	Cefotaxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	20,000			**20,000**	5,145	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,029,000

STT	Mã hàng	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
95	TH095	Cefpodoxim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2,500			**2,500**	1,236	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	30,900
96	TH096	Cefradin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	15,000		8,000	**23,000**	2,680	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	616,400
97	TH097	Ceftazidim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	5,000			**5,000**	9,990	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	499,500
98	TH098	Cefuroxim	125mg	Uống	Bột/cốm /hạt pha uống	Gói	15,000		14,500	**29,500**	1,323	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	390,285
99	TH099	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên	Viên	25,000		24,000	**49,000**	1,890	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	926,100
100	TH100	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên	40,000		50,000	**90,000**	3,143	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,828,700
101	TH101	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên	30,000			**30,000**	2,583	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	774,900
102	TH102	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	30,000		54,000	**84,000**	90	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	75,600
103	TH103	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Viên	60,000		164,000	**224,000**	105	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	235,200
104	TH104	Cilnidipin	5mg	Uống	Viên	Viên	5,000			**5,000**	3,990	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	199,500
105	TH105	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	viên	200,000		105,000	**305,000**	90	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	274,500
106	TH106	Clobetasol propionat	0,05%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2,000			**2,000**	18,500	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	370,000
107	TH107	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	100,000			**100,000**	315	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	315,000
108	TH108	Clotrimazol	0,05%/125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1,500		160	**1,660**	52,500	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	871,500
109	TH109	Clotrimazol	500mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5,000		1,500	**6,500**	6,500	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	422,500
110	TH110	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	10,000		5,900	**15,900**	430	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	68,370
111	TH111	Cồn 70°	1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	4,500		1,000	**5,500**	35,175	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,934,625

STT	Mã hàng	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
112	TH112	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg+3mg	Uống	Viên nang	Viên	10,000			**10,000**	4,200	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	420,000
113	TH113	Desloratadin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	12,000			**12,000**	2,280	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	273,600
114	TH114	Dexamethason	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500			**500**	915	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	4,575
115	TH115	Dexibuprofen	400mg	Uống	Viên	Viên	30,000			**30,000**	5,985	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,795,500
116	TH116	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	100		10	**110**	4,480	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	4,928
117	TH117	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,200			**1,200**	1,029	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	12,348
118	TH118	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	1,000			**1,000**	630	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	6,300
119	TH119	Dioctahedral smectit	3g/20ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	10,000		4,000	**14,000**	6,400	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	896,000
120	TH120	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000		16,100	**21,100**	1,750	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	369,250
121	TH121	Diosmin	600mg	Uống	Viên	Viên	15,000		1,000	**16,000**	5,949	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	951,840
122	TH122	Diosmin + hesperidin	450mg+50mg	Uống	Viên	Viên	15,000		11,200	**26,200**	900	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	235,800
123	TH123	Diphenhydramin	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	100		400	**500**	580	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,900
124	TH124	Docusate natri	100mg	Uống	Viên nang	Viên	10,000			**10,000**	2,000	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	200,000
125	TH125	Docusate natri	250mg	Uống	Viên nang	Viên	15,000			**15,000**	2,550	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	382,500

STT	Mã hàng	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
126	TH126	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	50,000		37,500	**87,500**	135	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	118,125
127	TH127	Domperidon	1mg/ml/30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	500		700	**1,200**	6,790	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	81,480
128	TH128	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	Viên	5,000		15,500	**20,500**	210	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	43,050
129	TH129	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000			**1,000**	2,380	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	23,800
130	TH130	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	Viên	1,000			**1,000**	7,800	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	78,000
131	TH131	Enalapril + Hydroclothiazid	20mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	10,000		2,000	**12,000**	2,100	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	252,000
132	TH132	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	120,000		85,000	**205,000**	294	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	602,700
133	TH133	Esomeprazol	40 mg	Uống	Viên	Viên	10,000			**10,000**	798	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	79,800
134	TH134	Etodolac	300mg	Uống	Viên	Viên	30,000			**30,000**	3,990	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,197,000
135	TH135	Flavoxat	200mg	Uống	Viên	Viên	20,000			**20,000**	3,864	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	772,800
136	TH136	Flunarizin	10mg	Uống	Viên	Viên	6,000		6,000	**12,000**	483	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	57,960
137	TH137	Fusidic acid + betamethason	2%+0,1%/15g (20mg+1mg/1 5g)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,000			**1,000**	46,500	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	465,000
138	TH138	Glimepirid + Metformin	2mg+500mg	Uống	Viên	Viên	200,000		26,000	**226,000**	2,499	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	5,647,740
139	TH139	Glipizid	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5,000			**5,000**	5,495	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	274,750
140	TH140	Glucose	30%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai	200			**200**	12,810	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	25,620
141	TH141	Glucose	30%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	200			**200**	1,050	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,100

STT	Mã hàng	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
142	TH142	Huyết thanh kháng dại	1000UI/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	100			**100**	337,050	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	337,050
143	TH143	Huyết thanh kháng uốn ván	1.500UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	4,500			**4,500**	26,040	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,171,800
144	TH144	Irbesartan	150mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	60,000			**60,000**	6,500	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	3,900,000
145	TH145	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	Uống	Viên	Viên	10,000			**10,000**	1,450	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	145,000
146	TH146	Kẽm gluconat	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	15,000		11,100	**26,100**	3,780	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	986,580
147	TH147	Ketotifen	1mg	Uống	Viên nang	Viên	10,000			**10,000**	1,100	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	110,000
148	TH148	Lacidipin	4mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	30,000			**30,000**	4,850	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,455,000
149	TH149	Lactobacillus acidophilus	≥10^9 CFU, chủng LA-5TM	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	15,000		7,000	**22,000**	5,200	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,144,000
150	TH150	Lactobacillus acidophilus	75mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	25,000		21,000	**46,000**	1,500	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	690,000
151	TH151	Levocetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	30,000			**30,000**	3,100	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	930,000
152	TH152	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Viên	5,000			**5,000**	294	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	14,700
153	TH153	Lovastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	10,000			**10,000**	1,260	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	126,000
154	TH154	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	2668mg+4596mg+276mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	50,000		10,000	**60,000**	3,560	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,136,000
155	TH155	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	400mg+351,9mg+50mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	20,000			**20,000**	3,300	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	660,000
156	TH156	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	800,4mg+4596mg+80mg/15g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	60,000		30,000	**90,000**	3,444	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	3,099,600

STT	Mã hàng	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
157	TH157	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	800,4mg+611,76mg+80mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	130,000		50,000	**180,000**	3,150	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	5,670,000
158	TH158	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	800mg+800mg+100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	13,000		17,000	**30,000**	4,160	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,248,000
159	TH159	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg+300mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	20,000			**20,000**	2,394	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	478,800
160	TH160	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	800,4mg+611,76mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	20,000			**20,000**	3,200	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	640,000
161	TH161	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg+300mg+30mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	15,000			**15,000**	2,900	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	435,000
162	TH162	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		50	**150**	2,835	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	4,253
163	TH163	Metformin	1.000mg	Uống	Viên	Viên	60,000		23,000	**83,000**	640	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	531,200
164	TH164	Metformin	1.000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	80,000		10,000	**90,000**	1,995	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,795,500
165	TH165	Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100,000		25,000	**125,000**	1,200	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,500,000
166	TH166	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000			**1,000**	1,428	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	14,280
167	TH167	Morphin (hydroclorid)	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	100		-	**100**	4,830	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	4,830
168	TH168	Moxifloxacin	5mg/ml-10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200			**200**	58,500	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	117,000
169	TH169	N-acetylcystein	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	10,000		33,000	**43,000**	462	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	198,660
170	TH170	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	60,000		60,000	**120,000**	520	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	624,000

STT	Mã hàng	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
171	TH171	N-acetylcystein	200mg/8ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	50,000		5,000	**55,000**	2,225	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,223,750
172	TH172	Naproxen	250mg	Uống	Viên	Viên	10,000			**10,000**	3,150	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	315,000
173	TH173	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2,000		2,950	**4,950**	1,470	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	72,765
174	TH174	Natri clorid	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	500		1,000	**1,500**	7,500	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	112,500
175	TH175	Natri clorid	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	7,000		1,100	**8,100**	9,300	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	753,300
176	TH176	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan + kẽm	520mg+580mg+300mg+2,7g+5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7,000		3,300	**10,300**	2,750	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	283,250
177	TH177	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	35.000 IU+60.000 IU+10mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500		250	**750**	37,000	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	277,500
178	TH178	Nicorandil	5mg	Uống	Viên nang	Viên	15,000			**15,000**	3,000	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	450,000
179	TH179	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1 mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200		100	**300**	28,000	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	84,000
180	TH180	Nước oxy già	10 thể tích-60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	500		1,640	**2,140**	1,890	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	40,446
181	TH181	Nystatin	500.000UI	Uống	Viên	Viên	7,000		7,700	**14,700**	840	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	123,480
182	TH182	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Viên	10,000		1,000	**11,000**	358	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	39,380
183	TH183	Paracetamol (acetaminophen)	160mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	10,000			**10,000**	2,100	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	210,000
184	TH184	Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	250		300	**550**	1,890	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	10,395
185	TH185	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Uống	Viên	Viên	55,000		60,000	**115,000**	190	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	218,500

STT	Mã hàng	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
186	TH186	Paracetamol + chlorpheniramin	250mg+2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000		27,200	**37,200**	1,230	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	457,560
187	TH187	Paracetamol + chlorpheniramin	250mg+2mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	25,000			**25,000**	2,100	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	525,000
188	TH188	Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	500mg+2mg+ 15mg	Uống	Viên sủi	Viên	15,000			**15,000**	2,740	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	411,000
189	TH189	Paracetamol + methocarbamol	325mg+400mg	Uống	Viên	Viên	60,000			**60,000**	3,050	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,830,000
190	TH190	Paracetamol + methocarbamol	500mg+400mg	Uống	Viên	Viên	50,000			**50,000**	2,800	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,400,000
191	TH191	Perindopril + Indapamid	2mg+0,625mg	Uống	Viên	Viên	6,000			**6,000**	1,890	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	113,400
192	TH192	Phenoxy methylpenicilin	1.000.000UI	Uống	Viên	Viên	4,000		9,000	**13,000**	525	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	68,250
193	TH193	Phytomenadion (Vitamin K1)	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	600		150	**750**	1,785	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	13,388
194	TH194	Piracetam	400mg	Uống	Viên	Viên			11,000	**11,000**	292	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	32,120
195	TH195	Povidon iodin	10%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	150		245	**395**	38,000	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	150,100
196	TH196	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000		30,000	**50,000**	2,000	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,000,000
197	TH197	Progesteron	200mg	Uống	Viên	Viên	1,200			**1,200**	6,000	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	72,000
198	TH198	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	1,000			**1,000**	990	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	9,900

STT	Mã hàng	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
199	TH199	Ramipril	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	15,000			**15,000**	2,625	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	393,750
200	TH200	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên	10,000			**10,000**	950	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	95,000
201	TH201	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	4,500		1,000	**5,500**	16,000	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	880,000
202	TH202	Rotundin	30mg	Uống	Viên	Viên	20,000		10,500	**30,500**	337	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	102,785
203	TH203	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	20,000			**20,000**	4,599	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	919,800
204	TH204	Salbutamol + ipratropium	2,5mg+0,5mg /2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống/lọ	20,000			**20,000**	12,600	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,520,000
205	TH205	Salbutamol sulfat	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	100,000		16,000	**116,000**	5,187	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	6,016,920
206	TH206	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	20,000			**20,000**	8,400	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,680,000
207	TH207	Salicylic acid + betamethason dipropionat	3%+0,064%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,000			**1,000**	13,860	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	138,600
208	TH208	Sắt fumarat + acid folic	200mg+1mg	Uống	Viên	Viên	20,000		13,200	**33,200**	610	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	202,520
209	TH209	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	(50mg+ 10,78mg+5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	15,000		1,000	**16,000**	3,780	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	604,800
210	TH210	Simethicon	40mg/0,6ml-15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	500		740	**1,240**	17,997	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	223,163
211	TH211	Simethicon	80 mg	Uống	Viên	Viên	20,000		18,000	**38,000**	360	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	136,800
212	TH212	Sorbitol	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	6,000		5,000	**11,000**	525	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	57,750
213	TH213	Spiramycin	3MUI	Uống	Viên	Viên	40,000		25,500	**65,500**	7,000	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	4,585,000

STT	Mã hàng	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
214	TH214	Spiramycin + metronidazol	0,75MUI+125 mg	Uống	Viên	Viên	15,000		8,000	**23,000**	3,180	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	731,400
215	TH215	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg+160m g	Uống	Viên	Viên	5,000		11,700	**16,700**	483	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	80,661
216	TH216	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	Viên	30,000			**30,000**	1,255	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	376,500
217	TH217	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg+12,5m g	Uống	Viên	Viên	20,000			**20,000**	1,260	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	252,000
218	TH218	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên	Viên	70,000			**70,000**	4,179	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	2,925,300
219	TH219	Tizanidin hydroclorid	4mg	Uống	Viên nang	Viên	8,000			**8,000**	2,436	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	194,880
220	TH220	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	1,000		400	**1,400**	2,500	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	35,000
221	TH221	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	Viên	10,000			**10,000**	770	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	77,000
222	TH222	Vắc xin phòng uốn ván (VAT)	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	6,500			**6,500**	12,180	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	791,700
223	TH223	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	5.000IU+400I U	Uống	Viên nang	Viên	10,000			**10,000**	183	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	18,300
224	TH224	Vitamin B1	250mg	Uống	Viên	Viên	35,000		26,500	**61,500**	390	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	239,850
225	TH225	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg+250m g+1000mcg	Uống	Viên nang	Viên	20,000			**20,000**	1,800	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	360,000
226	TH226	Vitamin B1 + B6 + B12	50mg+250mg +5.000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,500			**1,500**	7,600	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	114,000
227	TH227	Vitamin B6	250mg	Uống	Viên	Viên	15,000		33,000	**48,000**	330	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	158,400
228	TH228	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg+470mg	Uống	Viên	Viên	120,000		160,000	**280,000**	189	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	529,200
229	TH229	Vitamin C	100mg	Uống	Viên sủi	Viên	20,000			**20,000**	798	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	159,600

STT	Mã hàng	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
230	TH230	Vitamin C	100mg/5ml-100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	500		100	**600**	17,850	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	107,100
231	TH231	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	15,000		29,000	**44,000**	187	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	82,280
232	TH232	Vitamin C	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000			**10,000**	1,313	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	131,300
233	TH233	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	6,000		13,200	**19,200**	168	Nhóm 4	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	32,256
234	TH234	Amlodipin + Losartan	5mg+50mg	Uống	Viên	Viên	10,000			**10,000**	5,200	Nhóm 5	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	520,000
235	TH235	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100UI/ml-3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	2,000			**2,000**	240,000	Nhóm 5	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	4,800,000
236	TH236	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg+108,3 mg+22,73mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5,000		1,200	**6,200**	9,000	Nhóm 5	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	558,000
237	TH237	Rosuvastatin	40mg	Uống	viên	Viên	10,000			**10,000**	9,800	Nhóm 5	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	980,000
238	TH238	Simethicon	120mg	Uống	Viên	Viên	60,000		28,500	**88,500**	1,365	Nhóm 5	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	1,208,025
239	TH239	Vắc xin phòng cúm mùa	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	100			**100**	149,100	Nhóm 5	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	149,100
240	TH240	Vắc xin phòng dại	>= 2,5 UI/ 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	3,200			**3,200**	164,800	Nhóm 5	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	5,273,600
241	TH241	Vắc xin phòng viêm màng não mũ do HiB	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	500		-	**500**	180,000	Nhóm 5	Theo hàng tháng, hoặc đột xuất	900,000
		Cộng: 241 Mặt hàng												**232,588,307**